

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

THA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 4 năm 2018

Niên yết cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Niraan De Silva	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)

Ban Kiểm soát

Ông Hồ Nam Đông	Trưởng ban
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)
Ông Lê Văn Nhường	Thành viên
	(từ ngày 10.4.2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Tài chính

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 1, Tháp văn phòng Tòa nhà Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.635.380.838	164.552.180.379
110	Tiền	3	1.139.011.676	10.082.225.490
111	Tiền		1.139.011.676	10.082.225.490
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		24.830.000.000	33.973.712.550
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	24.830.000.000	33.973.712.550
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		74.137.630.033	105.549.641.642
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.830.266.298	51.516.276.519
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.114.509.810	7.486.963.226
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	50.192.853.925	46.546.401.897
140	Hàng tồn kho	7	-	13.900.813.659
141	Hàng tồn kho			14.378.359.114
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.528.739.129	1.045.787.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	6.528.739.129	1.045.787.038

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		400.505.622.458	256.458.819.634
210	Các khoản phải thu dài hạn		47.246.141.776	74.098.712.628
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9	13.000.000.000	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	34.246.141.776	31.098.712.628
220	Tài sản cố định		7.681.712.990	7.651.215.097
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.096.240.696	1.035.704.367
222	Nguyên giá		4.245.850.786	4.042.981.410
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.149.610.090)	(3.007.277.043)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.585.472.294	6.615.510.730
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(438.909.860)	(408.871.424)
240	Tài sản dở dang dài hạn		115.475.000	115.475.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	115.475.000	115.475.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		333.499.364.532	155.908.678.127
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	332.549.364.532	155.208.009.115
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	-	400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	950.000.000	450.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	-	(149.330.988)
260	Tài sản dài hạn khác		11.962.928.160	18.684.738.782
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	10.379.662.734	17.877.814.200
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	1.583.265.426	806.924.582
270	TỔNG TÀI SẢN		507.141.003.296	421.011.000.013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		187.450.969.744	140.842.652.239
310	Nợ ngắn hạn		157.450.969.744	110.783.000.239
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.095.827.600	45.061.536.618
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.153.795.164
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	13	1.337.873.879	2.948.668.176
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	215.711.800	3.853.255.163
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	150.707.151.853	19.475.652.305
320	Vay ngắn hạn	16(a)	1.094.404.612	38.290.092.813
330	Nợ dài hạn		30.000.000.000	30.059.652.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	59.652.000
338	Vay dài hạn	16(b)	30.000.000.000	30.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.690.033.552	280.168.347.774
410	Vốn chủ sở hữu		319.690.033.552	280.168.347.774
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	273.699.680.000	238.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.699.680.000	238.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	24.115.560.000	24.115.560.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	21.874.793.552	18.052.787.774
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		18.052.787.774	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		3.822.005.778	18.052.787.774
440	TỔNG NGUỒN VỐN		507.141.003.296	421.011.000.013

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính

507.141.003.296 421.011.000.013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.359.396.793	21.895.031.814	37.960.481.090	70.130.818.808
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(6.110.234)		(6.110.234)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.359.396.793	21.888.921.580	37.960.481.090	70.124.708.574
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.184.719.257)	(11.897.819.428)	(21.711.953.210)	(41.654.798.536)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.174.677.536	9.991.102.152	16.248.527.880	28.469.910.038
21	Doanh thu hoạt động tài chính	41.514.148.297	1.511.831.588	43.394.684.707	2.451.981.106
22	Chi phí tài chính	(803.026.502)	(3.581.986.101)	(1.872.335.863)	(6.315.875.847)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(803.026.502)	(3.474.786.101)	(1.872.335.863)	(6.192.075.847)
25	Chi phí bán hàng	(67.362.249)	(151.212.421)	(8.499.323.816)	(8.133.277.233)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.627.949.757)	(3.871.257.889)	(10.279.361.280)	(8.793.171.873)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.190.487.325	3.898.477.329	38.992.191.628	7.679.566.191
31	Thu nhập khác	198.265.491	-	-	-
32	Chi phí khác	(246.846.694)	(33.934.921)	(246.846.694)	(33.934.921)
40	Lỗ khác	(48.581.203)	(33.934.921)	(246.846.694)	(33.934.921)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.141.906.122	3.864.542.408	38.745.344.934	7.645.631.270

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	(389.695.466)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17, 27	897.028.607	-	776.340.845
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.038.934.729	3.474.846.942	39.521.685.779	6.499.718.032

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2018 VND	30.6.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.745.344.934	5.695.631.270
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	172.371.483	230.446.488
3	Hoàn nhập dự phòng	(626.876.443)	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(43.394.684.707)	(2.450.554.052)
6	Chi phí lãi vay	1.872.335.863	6.192.075.847
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(3.231.508.870)	9.667.599.553
9	Tăng các khoản phải thu	71.089.897.110	5.249.015.164
10	Giảm hàng tồn kho	14.378.359.114	1.421.966.877
11	Tăng các khoản phải trả	(32.737.956.144)	(31.247.999.459)
12	Giảm chi phí trả trước	2.015.199.375	31.275.888.980
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.814.697.667)	(4.953.989.098)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(182.031.763)	(2.851.212.840)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	49.517.261.155	8.561.269.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(202.869.376)	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(23.500.000.000)	(6.300.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	62.643.712.550	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(60.775.000.000)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	569.370.058	2.450.554.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.264.786.768)	(3.849.445.948)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	7.275.290.337	183.883.905.506
34	Chi trả nợ gốc vay	(44.470.978.538)	(77.901.961.470)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(37.195.688.201)	105.981.944.036
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.943.213.814)	110.693.767.265
60	Tiền đầu kỳ	10.082.225.490	7.435.012.010
70	Tiền cuối kỳ	1.139.011.676	118.128.779.275

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 410 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 328 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 9 Công ty con sở hữu trực tiếp, 8 Công ty con sở hữu gián tiếp và 1 Công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8 Công ty con sở hữu trực tiếp, 5 Công ty con sở hữu gián tiếp và 1 Công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các Công ty con là những Công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào Công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	10% – 17%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Máy móc thiết bị	10% – 20%
Phần mềm máy tính	2% – 10%
Bảng sáng chế	2%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình, thiết bị đã đưa vào sử dụng và cải tạo văn phòng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được phân loại lại là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 2.11.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí tiếp khách.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền mặt	465.915.416	258.144.005
Tiền gửi ngân hàng	673.096.260	9.824.081.485
	<u>1.139.011.676</u>	<u>10.082.225.490</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	24.830.000.000	24.830.000.000	33.973.712.550	33.973.712.550

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,8%/năm (2017: 5% đến 6%/năm). Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào Công ty con

STT	Công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.06.2018			Quyền sở hữu và biểu quyết %	31.12.2017		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	4.334.126.249	(*)	-	99,00	2.334.126.249	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí RỒNG	Quảng cáo, sản xuất phim	99,00	9.900.000.000	(*)	-	99,00	9.900.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	5.425.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	80,00	11.304.000.000	(*)	-	80,00	11.304.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	5.100.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến NetLink	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	119.885.963.283	(*)	-	51,00	86.344.882.866	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	51,00	116.025.275.000	(*)	-	-	-	-	-
				<u>332.549.364.532</u>				<u>155.208.009.115</u>		

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào các Công ty con (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các Công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các Công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra, Công ty có các Công ty con gián tiếp như sau:

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết nắm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,49	51,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Singapore	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần SMB	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ	Sản xuất phim, dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00
8	Công ty Cổ phần Công nghệ và Dược phẩm Trí Tâm	Buôn bán thực phẩm chức năng, thực phẩm, dụng cụ y tế, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Hà Nội, Việt Nam	50,49	99,00

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

		30.6.2018					31.12.2017			
Tên Công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	(*)	-	40.00	400.000.000	250.669.012	(149.330.988)

(*) Trong năm, Công ty đã thu hồi khoản đầu tư từ Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30.6.2018				31.12.2017			
Tên Công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15	950.000.000	(**)	-	15	450.000.000	(**)	-

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các Công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các Công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	3.196.107.503	3.120.711.076
Công ty TNHH TM DV Tân Hiệp Phát (THP)	1.828.192.310	1.828.181.627
Khác	51.954.154	2.070.347.558
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	10.754.012.331	44.497.036.258
	<u>15.830.266.298</u>	<u>51.516.276.519</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ bên thứ ba để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Châu Á	4.218.861.600	4.218.861.600
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VinaCJ	2.800.000.000	2.800.000.000
Khác	1.095.648.210	468.101.626
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	-
	<u>8.114.509.810</u>	<u>7.486.963.226</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản trả trước người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu cổ tức	28.471.541.484	34.629.069.406
Cho vay các bên liên quan không lãi suất	18.238.913.953	8.295.498.596
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	2.100.000.000	2.806.543.782
Tạm ứng cho nhân viên	1.302.398.488	815.290.113
Phải thu khác	80.000.000	-
	<u>50.192.853.925</u>	<u>46.546.401.897</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	47.940.902.437	42.612.150.434
Bên thứ ba	<u>2.251.951.488</u>	<u>3.934.251.463</u>
	<u>50.192.853.925</u>	<u>46.546.401.897</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Lãi tiền cho vay	5.003.920.603	4.176.712.523
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.294.301.670	1.422.000.105
Bảo lãnh thanh toán (**)	10.447.919.503	8.000.000.000
	<u>34.246.141.776</u>	<u>31.098.712.628</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	15.451.840.106	12.176.712.523
Bên thứ ba	<u>18.794.301.670</u>	<u>18.922.000.105</u>
	<u>34.246.141.776</u>	<u>31.098.712.628</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5.5%/năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác hoặc tối thiểu 15% trên tổng vốn góp nếu dự án không phát sinh doanh thu. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 30(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chương trình chờ duyet phát sóng	-	-	7.152.727.272	-
Hàng hóa	-	-	7.225.631.842	(477.545.455)
	-	-	14.378.359.114	(477.545.455)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	(477.545.455)	(477.545.455)
Hoàn nhập dự phòng	477.545.455	-
Số dư cuối kỳ	-	(477.545.455)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ	41.565.948	66.353.303
Chi phí phục vụ việc tăng vốn	6.487.173.181	-
Chi phí dịch vụ trả trước	-	979.433.735
	<u>6.528.739.129</u>	<u>1.045.787.038</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ dụng cụ	104.788.269	228.791.148
Chi phí dịch vụ trả trước	10.274.874.465	17.649.023.052
	<u>10.379.662.734</u>	<u>17.877.814.200</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Số dư đầu kỳ	17.877.814.200	35.595.250.890
Tăng trong kỳ	390.008.327	684.535.619
Phân bổ trong kỳ	(7.888.159.793)	(18.401.972.309)
Số dư cuối kỳ	<u>10.379.662.734</u>	<u>17.877.814.200</u>

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là các khoản cho vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này chịu lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 30(b)).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.139.273.635	903.707.775	4.042.981.410
Mua trong kỳ	-	202.869.376	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.139.273.635	1.106.577.151	4.042.981.410
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.196.234.767	811.042.276	3.007.277.043
Khấu hao trong kỳ	123.474.498	18.858.549	142.333.047
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.319.709.265	829.900.825	3.149.610.090
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	943.038.868	92.665.499	1.035.704.367
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	819.564.370	276.676.326	1.096.240.696

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 905.479.692 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.954.190 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 809.614.545 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 809.614.545 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	408.871.424	408.871.424
Khấu hao trong kỳ	-	30.038.436	30.038.436
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	438.909.860	438.909.860
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.500.000.000	2.115.510.730	6.615.510.730
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.500.000.000	2.085.472.294	6.585.472.294

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Quyền sử dụng đất với tổng giá trị còn lại là 4.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.500.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 16).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty TNHH Sky & Stars Production	409.013.550	-	409.013.550	-
Công ty TNHH ROHTO- MENTHOLATUM(Việt Nam)	45.040.371	1.352.397.564	45.040.371	1.352.397.564
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Hoàng Mai	-	1.073.824.400	-	1.073.824.400
Bên thứ ba khác	622.273.680	2.320.670.174	622.273.680	2.320.670.174
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	110.000.000	37.405.144.481	110.000.000	37.405.144.481
	4.095.827.600	45.061.536.618	4.095.827.600	45.061.536.618

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán nào.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của Thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phát sinh VND	Cán trừ VND	(Số đã nộp)/ được hoàn VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng (phải trả)	2.190.591.910	2.495.590.934	(710.573.915)	(3.434.013.272)	541.595.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.031.763	-	-	(182.031.763)	-
Thuế thu nhập cá nhân	576.044.503	570.358.783	-	(350.125.064)	796.278.222
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-
Thuế khác (phải trả)	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>2.948.668.176</u>	<u>3.068.949.717</u>	<u>(710.573.915)</u>	<u>(3.969.170.099)</u>	<u>1.337.873.879</u>
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng (được khấu trừ)	-	710.573.915	(710.573.915)	-	-
	<u>-</u>	<u>710.573.915</u>	<u>(710.573.915)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên liên quan (thuyết minh 30(b))		
Chi phí lãi vay	115.711.800	3.465.384.663
Trích trước chi phí thiết kế	100.000.000	-
	<u>215.711.800</u>	<u>3.407.746.467</u>
Bên thứ 3		
Lương và thưởng cho nhân viên	-	387.870.500
	<u>215.711.800</u>	<u>3.853.255.163</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả mua Công ty con (*)	124.014.238.283	124.014.238.283	7.447.882.866	7.447.882.866
Phải trả tiền lãi vay	3.292.034.667	3.292.034.667	-	-
Phải trả tiền vay không lãi suất	29.824.997.627	29.824.997.627	11.713.159.203	11.713.159.203
Phải trả khác	4.840.305.177	4.840.305.177	314.610.236	314.610.236
	<u>150.707.151.853</u>	<u>150.707.151.853</u>	<u>19.475.652.305</u>	<u>19.475.652.305</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	21.852.608.393	21.852.608.393	11.717.304.573	11.717.304.573
Bên thứ ba	128.854.543.460	128.854.543.460	7.758.347.732	7.758.347.732
	<u>150.707.151.853</u>	<u>150.707.151.853</u>	<u>19.475.652.305</u>	<u>19.475.652.305</u>

(*) Số tiền bao gồm khoản phải trả 110 tỷ đồng ty liên quan đến việc Công ty nhận chuyển nhượng 51% cổ phần Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam tại ngày 1 tháng 4 năm 2018, trong đó thanh toán cho bên bán là 51 tỷ, phần còn 59 tỷ sẽ góp vốn vào công ty. Số tiền còn lại 14 tỷ đồng liên quan đến việc mua thêm 25% cổ phần Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink tại ngày 1 tháng 1 năm 2018. Khoản tiền này sẽ được Công ty thanh toán cho các bên bán sau khi Công ty tăng vốn thành công.

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	19.290.092.813	7.275.290.337	(25.470.978.538)	1.094.404.612
Ngân hàng United Overseas Việt Nam	19.000.000.000	-	(19.000.000.000)	-
	<u>38.290.092.813</u>	<u>7.275.290.337</u>	<u>(44.470.978.538)</u>	<u>1.094.404.612</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") số 11037/18MN/HĐTD có hạn mức 17.000.000.000 Đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Các khoản vay này chịu lãi suất 10%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam và 4%/năm cho khoản vay bằng ngoại tệ. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 826, 828 tờ bản đồ số 22, ấp Suối Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (thuyết minh số 11(b)) và phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty (thuyết minh số 11(a)) và Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1, một Công ty con; 5.000.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng hoặc/ và một bên thứ ba được Ngân hàng chấp thuận; quyền đòi nợ đã hình thành từ các đối tác Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam, Công ty TNHH Truyền thông WPP, Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L, Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC và Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty và Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng của Công ty (thuyết minh số 4(a)).

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") số 9989/16/HDTDTDH-DN/140 có hạn mức 30.000.000.000 Đồng, có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay này để tham gia hợp tác cùng Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến để triển khai dự án Webmoney Việt Nam. Khoản vay chịu lãi suất 9,3%/năm và được điều chỉnh ba (3) tháng một lần. Tiền lãi thanh toán định kỳ hàng tháng, tiền gốc thanh toán vào cuối kỳ hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi tương đương 30.000.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến tại Ngân hàng.

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>1.583.265.426</u>	<u>806.924.582</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	806.924.582	164.446.849
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 27)	<u>776.340.844</u>	<u>642.477.733</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.583.265.426</u>	<u>806.924.582</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng. Thuế suất thuế thu nhập hoãn lại sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 20% (31 tháng 12 năm 2017 là 20%).

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm (5) năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Chưa quyết toán	<u>2.127.238.583</u>	<u>-</u>	<u>2.127.238.583</u>

Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018	31.12.2017
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.369.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.369.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.369.968	23.800.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.421.408	27,12	9.853.399	41,40
Hồ Ngọc Tấn	3.910.000	14,29	8.499.637	35,71
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	12,49	-	-
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	1.954.582	7,14	2.973.260	12,49
Macquarie Bank Limited	1.572.000	5,74	-	-
Ông Đào Phúc Trí	1.195.422	4,37	1.039.498	4,37
Cổ đông khác	7.897.307	28,85	1.434.206	6,03
	27.369.968	100,00	23.800.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	13.800.000	138.000.000.000	138.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.569.968	35.699.680.000	35.699.680.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	27.369.968	273.699.680.000	273.699.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	115.560.000	3.991.936.684	104.107.496.684
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.280.851.090	32.280.851.090
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.220.000.000	-	(18.220.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	113.780.000.000	-	-	113.780.000.000
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	6.000.000.000	24.000.000.000	-	30.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	238.000.000.000	24.115.560.000	18.052.787.774	280.168.347.774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	39.521.685.779	39.521.685.779
Cổ tức được chia bằng cổ phiếu (i)	35.699.680.000	-	(35.699.680.000)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	273.699.680.000	24.115.560.000	21.874.793.553	319.690.033.553

- (i) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu bằng nguồn lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 73 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3 Đô la Mỹ và 55 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 19.623.477.237 đồng và 23.420.064.035 đồng (Thuyết minh 30(a)).

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	-	31.922.843.632
Doanh thu bán chương trình	16.500.000.000	24.250.000.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	5.559.780.282	2.503.499.994
Doanh thu ủy quyền khai thác	15.900.700.808	13.404.475.182
Doanh thu khác	-	1.068.456.364
	<u>37.960.481.090</u>	<u>70.130.818.808</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(6.110.234)
		<u></u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	-	31.916.733.398
Doanh thu thuần bán chương trình	16.500.000.000	24.250.000.000
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	5.559.780.282	2.503.499.994
Doanh thu thuần ủy quyền khai thác	15.900.700.808	13.404.475.182
Doanh thu thuần khác	-	1.068.456.364
	<u>37.960.481.090</u>	<u>70.124.708.574</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	-	22.052.431.383
Giá vốn bán chương trình	7.152.727.272	10.132.670.188
Giá vốn cho thuê mặt bằng	1.731.392.000	-
Giá vốn ủy quyền khai thác	12.827.833.938	9.469.696.965
	<u>21.711.953.210</u>	<u>41.654.798.536</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	569.370.058	2.450.554.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia (kể cả lãi trái phiếu)	42.825.314.649	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.427.054
	<u>43.394.684.707</u>	<u>2.451.981.106</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.872.335.863	6.192.075.847
Chiết khấu thanh toán	-	123.800.000
	<u>1.872.335.863</u>	<u>6.315.875.847</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.474.498	196.724.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.362.899.142	7.816.227.585
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	12.950.176	21.451.140
Chi phí khác	-	98.874.000
	<u>8.499.323.816</u>	<u>8.133.277.233</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chi phí nhân công	4.693.049.913	1.550.242.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.537.192	5.682.158.113
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	1.083.877.190	1.524.049.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.896.985	33.721.980
Chi phí khác	3.000.000	3.000.000
	<u>10.279.361.280</u>	<u>8.793.171.873</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2017: 20%) và được thể hiện như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.745.344.934	7.645.631.270
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.749.068.987	1.529.126.254
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.565.062.930)	-
Chi phí không được khấu trừ	39.653.098	(383.213.016)
Chi phí thuế TNDN (*)	(776.340.845)	1.145.913.238
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	1.145.913.238
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	(776.340.845)	-
	(776.340.845)	1.145.913.238

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.525.389.544	55.153.184.234
Chi phí nhân công	4.693.049.913	1.649.116.090
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.096.827.366	1.545.500.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.371.483	230.446.488
Chi phí khác	3.000.000	3.000.000
	40.490.638.306	58.581.247.642

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-

(b) Số tiền cho vay thực thu trong kỳ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Cho vay theo kế ước thông thường	30.000.000.000	-

(c) Số tiền cho vay thực chi trong kỳ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Cho vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	-

(d) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	7.275.290.337	183.883.905.506

(e) Số tiền đi vay thực chi trong kỳ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.470.978.538	77.901.961.470

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng
Công ty con	Công ty Cổ phần NVU
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần SMB
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Công nghệ và Dược phẩm Trí Tâm
Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông Công ty Cổ đông	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thái Phong
Người liên quan (vợ chủ tịch)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	20.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	8.549.370.917	36.068.181.818
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.527.616.759	1.586.293.364
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	414.627.270	379.909.086
Công ty Cổ phần SMB	305.078.429	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	122.839.969	456.130.098
Công ty Cổ phần NVU	-	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	173.590.908
	<u>31.469.533.344</u>	<u>42.564.105.274</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	4.685.385.455	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	2.491.243.636
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	454.545.455
	<u>4.985.385.455</u>	<u>2.945.789.091</u>

iii) Tạm ứng tiền thực hiện hợp đồng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>
---	----------------------	----------

iv) Tiền lãi vay

Ông Võ Thái Phong	827.208.080	2.009.041.096
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>-</u>	<u>705.688.827</u>

v) Góp vốn

Công ty Cổ phần NVU	24.575.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	<u>1.200.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>27.775.000.000</u>	<u>-</u>

vi) Nhận cổ tức

Công ty Cổ phần Giải Trí Rồng	20.616.704.125	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink	3.237.900.791	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	1.532.153.054	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	17.037.454.991	-
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	360.319.302	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	<u>40.782.386</u>	<u>-</u>
	<u>42.825.314.649</u>	<u>-</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018	30.6.2017
		VND	VND
vii) Phát hành trái phiếu			
Ancla Assets Limited	-	68.268.000.000	
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	39.800.000.000	
Ông Võ Thái Phong	-	1.566.000.000	
Ông Đào Phúc Trí	-	3.891.000.000	
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	255.000.000	
	-	113.780.000.000	
viii) Cho vay			
Ông Võ Thái Phong	-	30.000.000.000	
ix) Trả nợ vay			
Ông Võ Thái Phong	30.000.000.000	-	
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.343.470.000	638.821.000	
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan			
	30.6.2018	31.12.2017	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	7.225.000.000	-	
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	1.649.661.243	6.979.690.801	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam			
Trực Tuyến	886.915.917	704.645.457	
Công ty Cổ phần SMB	305.078.429	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	228.044.998	81.650.000	
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	186.471.775	16.185.000.000	
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	150.000.000	-	
Công ty Cổ phần Giải Trí Rộng	122.839.969	-	
Công ty Cổ phần NVU	-	20.546.050.000	
	10.754.012.331	44.497.036.258	

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ Phần Giải Trí Rõng	17.887.674.163	1.337.062.340
Công ty Cổ Phần NVU	11.396.388.838	42.809.886
Công ty CP Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	5.386.372.611	-
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	4.735.576.099	2.773.203.410
Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink	3.237.900.791	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	1.532.153.054	-
Công ty Cổ Phần Giải Trí Rõng	1.236.152.504	7.432.778.834
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	1.150.447.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	1.037.454.991	1.349.111.673
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	220.000.000	-
Công ty Cổ Phần SMB	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	40.782.386	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	7.492.308
Công ty Cổ Phần NVU	-	29.169.691.983
	<u>47.940.902.437</u>	<u>42.612.150.434</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	10.447.919.503	8.000.000.000
Ông Võ Thái Phong	5.003.920.603	4.176.712.523
	<u>15.451.840.106</u>	<u>12.176.712.523</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10)		
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	43.000.000.000
	<u>13.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	-	28.362.426.663
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	-	5.049.048.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	-	3.990.000.000
Công ty Cổ phần Giải Trí Rõng	-	3.669.818
	<u>110.000.000</u>	<u>37.405.144.481</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Ancla Assets Limited	115.711.800	3.407.746.467
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	100.000.000	-
	<u>215.711.800</u>	<u>3.407.746.467</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	17.560.573.726	4.331.583.152
Ancla Assets Limited	3.292.034.667	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	-	7.365.375.812
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	-	4.145.370
	<u>21.852.608.393</u>	<u>11.717.304.573</u>

31 CÁC KHOẢN CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	30.6.2018	31.12.2017	30.6.2018	31.12.2017	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	7.416.083.840	6.427.958.175	-	30.250.000.000	7.416.083.840	36.677.958.175
Từ 1 đến 5 năm	12.207.393.397	13.146.983.109	-	-	12.207.393.397	13.146.983.109
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	19.623.477.237	19.574.941.284	-	30.250.000.000	19.623.477.237	49.824.941.284

31 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào Công ty con**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam	22.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	10.515.873.751	12.515.873.751
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	696.000.000	696.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Yeah1	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	10.800.000.000	-
	<u>41.086.873.751</u>	<u>13.611.873.751</u>

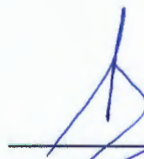
32 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**Thành lập Công ty con**

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần YAG Entertainment ("YAG") với tỷ lệ sở hữu là 85% với vốn điều lệ là 18.400.000.000 đồng. Ngành nghề chính của YAG là hoạt động hậu kỳ, hoạt động chiếu phim và hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2018.


Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập


Võ Thái Phong
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

